

Số: /TB-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 12 năm 2025

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc thu học phí năm học 2025 - 2026 và học phí nợ đối với các lớp học viên hệ vừa làm vừa học tại Trường**

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-ĐHĐT ngày 31/03/2025 về việc ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2028 - 2029;

Trường Đại học Đồng Tháp thông báo đến các lớp học viên hệ vừa làm vừa học tại Trường nội dung thu học phí năm học 2025 – 2026 và học phí nợ, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng áp dụng:** học viên hệ vừa làm vừa học tại Trường.

**2. Thời gian và hình thức nộp học phí**

**2.1. Thời gian nộp học phí:**

**Thời gian nộp học phí đối với năm học 2025-2026**

- Đợt 1: trước ngày 31/3/2026 (sinh viên cần nộp tối thiểu 50% mức học phí của năm học);

- Đợt 2: trước ngày 30/6/2026 (sinh viên cần nộp đầy đủ phần học phí còn lại của năm học).

**Thời gian nộp học phí nợ của học kỳ trước (nếu có):** trước ngày 15/01/2026 (sinh viên cần nộp tối thiểu 100% mức học phí nợ - nếu có);

**\* Lưu ý:** Sinh viên nộp học phí trước ngày xét tốt nghiệp đối với các lớp năm cuối.

**2.2. Hình thức nộp học phí:**

Học viên chọn 01 trong 02 cách sau:

**(1) Chuyển khoản theo đúng cú pháp sau:**

**[MSSV] [HỌ TÊN] [SỐ ĐIỆN THOẠI] [HP]**

Ví dụ: 002341xxxx NGUYEN VAN A 093979xxxx HP

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

- Số tài khoản: **107000802759**

- Mở tại: **Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp**  
(Tên viết tắt: **PVCOMBANK**)

## **(2) Nộp trực tiếp:**

- Địa điểm: Phòng giao dịch Ngân hàng Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Dãy kios phía trước khuôn viên Trường từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hằng tuần) và các phòng giao dịch của các Ngân hàng thương mại trên toàn quốc.

- Nội dung nộp tiền: ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp chuyển khoản.

### **\*Lưu ý:**

- Học viên chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần.

- Học viên xem và in biên lai thu học phí qua hệ thống Quản lý đào tạo của Trường (Portal) khi cần.

- Trường hợp học viên có nhu cầu xuất hóa đơn để bổ sung hồ sơ thanh toán theo yêu cầu của đơn vị cử đi học (nếu có) vui lòng gửi phản hồi kèm ảnh chụp màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền học phí (**ghi rõ đơn vị, mã số thuế, địa chỉ nơi công tác**) gửi về Cô Lê Thị Thảo Linh - Viên chức Phòng KH-TC (**Di động/Zalo: 0907 353 220**) trong vòng **07 ngày** kể từ ngày giao dịch nộp học phí hoàn thành. Sau khoảng thời gian trên, Trường sẽ không giải quyết cấp hóa đơn theo quy định.

## **3. Mức thu học phí:**

- Học phí năm học 2024-2025 đối với khóa tuyển sinh năm 2024: theo phụ lục 1 đính kèm.
- Học phí năm học 2025-2026: theo phụ lục 2 đính kèm.

## **4. Số điện thoại hỗ trợ**

- Phòng Kế hoạch - Tài chính: 0984 465 550 (Cô Mỹ Xuân)

- Ngân hàng Đại chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp: 0799 693 838 (Cô Thiên Trang)

Việc đóng học phí là nghĩa vụ của người học. Những trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí sẽ không được dự thi kết thúc học phần, không được xét tốt nghiệp (đối với các lớp năm cuối) và thực hiện xóa tên theo quy định.

Nhà trường đề nghị các đơn vị, cá nhân liên quan triển khai nội dung thông báo này đến các lớp học viên vừa làm vừa học tại Trường được biết và thực hiện./.

### **Nơi nhận:**

- Các lớp học viên hệ VLVH tại Trường;
- Ngân hàng PVCOMBANK – CN ĐT;
- TT. LKĐT-BD, Các Khoa đào tạo;
- Đăng website Trường và D – Office;
- Lưu VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Cao Dao Thép**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

**Phụ lục 1**

**MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP VỪA LÀM VỪA HỌC TẠI TRƯỜNG KHÓA 2024 NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Thông báo số            /TB-ĐHĐT ngày    tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp)

*ĐVT: đồng*

| STT | Tên lớp             | Số | Tên ngành                | Mức học phí năm học 2024-2025 |            |            | Ghi chú |
|-----|---------------------|----|--------------------------|-------------------------------|------------|------------|---------|
|     |                     |    |                          | Tổng cộng                     | Học kỳ 1   | Học kỳ 2   |         |
| 1   | ĐHGDT24A-L2-ĐT(SGD) | 8  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  |         |
| 2   | ĐHSSĐ24A-L2-ĐT(SGD) | 2  | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  |         |
| 3   | ĐHSCN24A-L2-ĐT(SGD) | 2  | Sư phạm Công nghệ        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  |         |
| 4   | ĐHGDT24A-L4-ĐT(SGD) | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  |         |
| 5   | ĐHGDT24B-L2-ĐT(SGD) | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  |         |
| 6   | ĐHGDT24A-L2         | 8  | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 7   | CĐGDMN24B-V         | 57 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 8   | ĐHGDTC24A-V         | 44 | Giáo dục thể chất        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 9   | ĐHGDMN24B-L2        | 40 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 10  | ĐHGDT24A-V          | 30 | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 11  | ĐHGDMN24A-L2        | 28 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 12  | ĐHGDT24B-B2         | 28 | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 13  | ĐHANH24A-B2         | 19 | Ngôn ngữ Anh             | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 14  | ĐHTQ24A-B2          | 17 | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 15  | ĐHSSĐ24B-L2         | 16 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 16  | ĐHGDMN24A-V         | 15 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 17  | ĐHGDT24B-L2         | 15 | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 18  | ĐHGDTC24B-V         | 15 | Giáo dục thể chất        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 19  | ĐHGDT24A-B2         | 7  | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 20  | ĐHSAN24A-L2         | 14 | Sư phạm Âm nhạc          | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 |         |
| 21  | ĐHGDT24A-L4         | 10 | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 22  | ĐHGDT24A-L4         | 3  | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 23  | CĐGDMN24A-V         | 13 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |

| STT | Tên lớp       | Số số | Tên ngành                | Mức học phí năm học 2024-2025 |            |            | Ghi chú |
|-----|---------------|-------|--------------------------|-------------------------------|------------|------------|---------|
|     |               |       |                          | Tổng cộng                     | Học kỳ 1   | Học kỳ 2   |         |
| 24  | ĐHSVAN24B-L2  | 12    | Sư phạm Ngữ văn          | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 25  | ĐHGDTC24A-L2  | 10    | Giáo dục thể chất        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 26  | ĐHGDMN24A-L3  | 10    | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 27  | ĐHGDTH24B-L4  | 10    | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  |         |
| 28  | ĐHSCN24A-L2   | 10    | Sư phạm Công nghệ        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 |         |
| 29  | ĐHSSĐ24A-L2   | 9     | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 30  | ĐHSTOAN24A-L2 | 9     | Sư phạm Toán học         | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 |         |
| 31  | ĐHSANH24A-L2  | 9     | Sư phạm Tiếng Anh        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 |         |
| 32  | ĐHGDTC24B-L2  | 7     | Giáo dục thể chất        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 33  | ĐHSVAN24A-L2  | 6     | Sư phạm Ngữ văn          | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 34  | ĐHTQ24A-L4    | 3     | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 35  | ĐHANH24A-L4   | 2     | Ngôn ngữ Anh             | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |
| 36  | ĐHGDTC24A-B2  | 1     | Giáo dục thể chất        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  |         |

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

**Phụ lục 2**

**MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP VỪA LÀM VỪA HỌC TẠI TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHĐT ngày tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp)*

**I. Tuyển sinh năm 2025**

Trường Đại học Đồng Tháp tạm thu học phí năm học 2025-2026 là **14.500.000đ/1** học viên. Mức học phí này áp dụng đối với lớp học có từ 20 học viên trở lên. Sau đó, căn cứ vào số lượng học viên thực học tại thời điểm 31/12/2025, Nhà trường sẽ thông báo mức học phí chính thức của năm học 2025-2026 dự kiến vào quý 1 năm 2026.

**II. Tuyển sinh năm 2024 trở về trước**

*ĐVT: đồng*

| STT | Tên lớp              | Số | Tên ngành         | Mức học phí năm học 2025-2026 |            |            | Ghi chú   |
|-----|----------------------|----|-------------------|-------------------------------|------------|------------|-----------|
|     |                      |    |                   | Tổng cộng                     | Học kỳ 1   | Học kỳ 2   |           |
| 1   | CĐGDMN23A-V          | 12 | Giáo dục Mầm non  | 14.500.000                    | 7.250.000  | 7.250.000  | 2 HK      |
| 2   | CĐGDMN23B-V          | 6  | Giáo dục Mầm non  | 14.500.000                    | 7.250.000  | 7.250.000  | 2 HK      |
| 3   | CĐGDMN23C-V          | 8  | Giáo dục Mầm non  | 14.500.000                    | 7.250.000  | 7.250.000  | 2 HK      |
| 4   | ĐHGDMN23A-B2         | 1  | Giáo dục Mầm non  | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 5   | ĐHGDMN23A-L3         | 4  | Giáo dục Mầm non  | 23.850.000                    | 11.925.000 | 11.925.000 | 2 HK      |
| 6   | ĐHGDMN23B-L3         | 4  | Giáo dục Mầm non  | 23.850.000                    | 11.925.000 | 11.925.000 | 2 HK      |
| 7   | ĐHGDMN23C-L3         | 4  | Giáo dục Mầm non  | 23.850.000                    | 11.925.000 | 11.925.000 | 2 HK      |
| 8   | ĐHGDTH23A-B2         | 4  | Giáo dục Tiểu học | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK, SP  |
| 9   | ĐHGDTH23A-B2         | 3  | Giáo dục Tiểu học | 17.100.000                    | 8.550.000  | 8.550.000  | 2 HK, NSP |
| 10  | ĐHGDTH23A-L3         | 2  | Giáo dục Tiểu học | 23.850.000                    | 11.925.000 | 11.925.000 | 2 HK      |
| 11  | ĐHGDTH23A-L3-ĐT(SGD) | 2  | Giáo dục Tiểu học | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 12  | ĐHGDTH23A-L4         | 3  | Giáo dục Tiểu học | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |
| 13  | ĐHGDTH23A-L4(SGD-VL) | 1  | Giáo dục Tiểu học | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |

| STT | Tên lớp              | Số | Tên ngành                | Mức học phí năm học 2025-2026 |            |            | Ghi chú   |
|-----|----------------------|----|--------------------------|-------------------------------|------------|------------|-----------|
|     |                      |    |                          | Tổng cộng                     | Học kỳ 1   | Học kỳ 2   |           |
| 14  | ĐHGDTH23B-B2         | 18 | Giáo dục Tiểu học        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK, SP  |
| 15  | ĐHGDTH23B-L3         | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 23.850.000                    | 11.925.000 | 11.925.000 | 2 HK      |
| 16  | ĐHGDTH23B-L4         | 4  | Giáo dục Tiểu học        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK, SP  |
| 17  | ĐHGDTH23B-L4         | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 17.100.000                    | 8.550.000  | 8.550.000  | 2 HK, NSP |
| 18  | ĐHGDTH23C-B2         | 8  | Giáo dục Tiểu học        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |
| 19  | ĐHGDTH23C-L4         | 3  | Giáo dục Tiểu học        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |
| 20  | ĐHCNTT23A-B2         | 3  | Khoa học máy tính        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |
| 21  | ĐHCNTT23B-B2         | 22 | Khoa học máy tính        | 8.550.000                     | 8.550.000  | -          | 1 HK      |
| 22  | ĐHANH23A-B2          | 13 | Ngôn ngữ Anh             | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 23  | ĐHANH23A-L4          | 1  | Ngôn ngữ Anh             | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 24  | ĐHANH23B-B2          | 4  | Ngôn ngữ Anh             | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 25  | ĐHANH23B-L4          | 1  | Ngôn ngữ Anh             | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 26  | ĐHANH23C-B2          | 12 | Ngôn ngữ Anh             | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 27  | ĐHTQ23A-B2           | 6  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 28  | ĐHTQ23A-L4           | 1  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 29  | ĐHTQ23B-B2           | 6  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 30  | ĐHTQ23C-B2           | 3  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 11.925.000                    | 11.925.000 | -          | 1 HK      |
| 31  | ĐHGDTH24A-L2-ĐT(SGD) | 8  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 32  | ĐHSSĐ24A-L2-ĐT(SGD)  | 2  | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 33  | ĐHSCN24A-L2-ĐT(SGD)  | 2  | Sư phạm Công nghệ        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 34  | ĐHGDTH24A-L4-ĐT(SGD) | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 35  | ĐHGDTH24B-L2-ĐT(SGD) | 1  | Giáo dục Tiểu học        | 9.000.000                     | 4.500.000  | 4.500.000  | 2 HK      |
| 36  | ĐHGDTH24A-L2         | 8  | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 37  | CĐGDMN24B-V          | 57 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 38  | ĐHGDTC24A-V          | 44 | Giáo dục thể chất        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 39  | ĐHGDMN24B-L2         | 40 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 40  | ĐHGDTH24A-V          | 30 | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK      |
| 41  | ĐHGDMN24A-L2         | 28 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 42  | ĐHGDTH24B-B2         | 28 | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK      |
| 43  | ĐHANH24A-B2          | 19 | Ngôn ngữ Anh             | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK      |
| 44  | ĐHTQ24A-B2           | 17 | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK      |

| STT | Tên lớp       | Số | Tên ngành                | Mức học phí năm học 2025-2026 |            |            | Ghi chú |
|-----|---------------|----|--------------------------|-------------------------------|------------|------------|---------|
|     |               |    |                          | Tổng cộng                     | Học kỳ 1   | Học kỳ 2   |         |
| 45  | ĐHSSĐ24B-L2   | 16 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 46  | ĐHGDMN24A-V   | 15 | Giáo dục Mầm non         | 15.990.000                    | 7.995.000  | 7.995.000  | 2 HK    |
| 47  | ĐHGDTH24B-L2  | 15 | Giáo dục Tiểu học        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK    |
| 48  | ĐHGDTC24B-V   | 15 | Giáo dục thể chất        | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK    |
| 49  | ĐHGDTH24A-B2  | 7  | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 50  | ĐHGDTH24A-B2  | 7  | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 51  | ĐHSAN24A-L2   | 14 | Sư phạm Âm nhạc          | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 52  | ĐHGDTH24A-L4  | 10 | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 53  | ĐHGDTH24A-L4  | 3  | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 54  | CĐGDMN24A-V   | 13 | Giáo dục Mầm non         | 14.000.000                    | 7.000.000  | 7.000.000  | 2 HK    |
| 55  | ĐHSVAN24B-L2  | 12 | Sư phạm Ngữ văn          | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 56  | ĐHGDTC24A-L2  | 10 | Giáo dục thể chất        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 57  | ĐHGDMN24A-L3  | 10 | Giáo dục Mầm non         | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 58  | ĐHGDTH24B-L4  | 10 | Giáo dục Tiểu học        | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 59  | ĐHSCN24A-L2   | 10 | Sư phạm Công nghệ        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 60  | ĐHSSĐ24A-L2   | 9  | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 61  | ĐHSTOAN24A-L2 | 9  | Sư phạm Toán học         | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 62  | ĐHSANH24A-L2  | 9  | Sư phạm Tiếng Anh        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 63  | ĐHGDTC24B-L2  | 7  | Giáo dục thể chất        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |
| 64  | ĐHSVAN24A-L2  | 6  | Sư phạm Ngữ văn          | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 65  | ĐHTQ24A-L4    | 3  | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 66  | ĐHANH24A-L4   | 2  | Ngôn ngữ Anh             | 16.500.000                    | 8.250.000  | 8.250.000  | 2 HK    |
| 67  | ĐHGDTC24A-B2  | 1  | Giáo dục thể chất        | 21.000.000                    | 10.500.000 | 10.500.000 | 2 HK    |